

PHỤ LỤC III

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 05 NĂM CỦA TỔNG CÔNG TY

TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT MỎ - VINACOMIN
MST: 0100101072

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2016

I. Tổng quan về Tổng công ty

1. Những sự kiện quan trọng

Ngành Hoá chất Mỏ được thành lập ngày 20 tháng 12 năm 1965 theo quyết định của Bộ Công Nghiệp nặng, có nhiệm vụ tiếp nhận, bảo quản vật liệu nổ công nghiệp (VLNCN) của Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN ở Đông Âu để cung ứng cho các ngành kinh tế.

Xuất phát từ nhu cầu sử dụng VLNCN ngày càng tăng, nhằm thống nhất sự quản lý, thực hiện sản xuất, kinh doanh đảm bảo an toàn và đáp ứng tốt hơn về VLNCN của các ngành kinh tế, Bộ Năng Lượng (nay là Bộ Công Thương) ban hành quyết định số 204 NL/TCCB-LĐ ngày 1/4/1995, thành lập Công ty Hoá Chất Mỏ.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành và xu thế thời đại, theo đề nghị của Bộ Công Thương và được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, ngày 23/11/2010 Văn phòng Thủ tướng Chính phủ ra thông báo số 2162/TTG-ĐMDN v/v thành lập Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin hoạt động theo mô hình công ty mẹ, công ty con. Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin, đi vào hoạt động từ 01/01/2011, đã và đang đầu tư nhiều dây chuyền sản xuất thuốc nổ hiện đại như sản xuất thuốc nổ ANFO, thuốc nổ nhũ tương rời, nhũ tương hầm lò, nguyên liệu Amôni nitrat để sản xuất thuốc nổ công nghiệp đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu trước mắt cũng như lâu dài.

2. Quá trình phát triển

- *Chức năng, nhiệm vụ:* nghiên cứu, sản xuất, phối chế - thử nghiệm, bảo quản, dự trữ quốc gia VLNCN; xuất nhập khẩu VLNCN, nguyên liệu, hoá chất để sản xuất VLNCN; dịch vụ sau cung ứng: Vận chuyển, thiết kế mỏ, nổ mìn và các nhiệm vụ khác ngoài VLNCN.

- *Mục tiêu kinh doanh:* phát triển bền vững, kết hợp hài hòa các lợi ích chính trị, kinh tế, xã hội và thân thiện với môi trường. Trở thành doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, cung ứng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ và cung cấp dịch vụ nổ mìn hàng đầu của Việt Nam và trong khu vực.

- *Ngành nghề kinh doanh chính:*

+ Sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và tiền chất thuốc nổ, hóa chất, nguyên vật liệu để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp;

- + Nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, phát triển công nghệ trong sản xuất, phối chế, thử nghiệm, sử dụng tiền chất thuốc nổ và vật liệu nổ công nghiệp;
- + Dự trữ quốc gia về vật liệu nổ công nghiệp;
- + Dịch vụ khoan, nổ mìn;
- + Dịch vụ tư vấn, giám sát ảnh hưởng nổ mìn;
- + Đầu tư xây dựng, sản xuất, mua, bán, dự trữ, xuất nhập khẩu các sản phẩm hoá chất.

3. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu:

+ Giữ vững, phát huy vị thế, uy tín, thương hiệu MICCO trong cộng đồng doanh nghiệp và nền kinh tế.

+ Tiếp tục giữ thế chủ động, tiên phong trong thị trường VLNCN; Là nhà sản xuất và kinh doanh VLNCN, tiền chất thuốc nổ, hóa chất v.v... chiếm thị phần lớn trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường khu vực.

+ Là nhà cung cấp dịch vụ khoan nổ mìn hàng đầu ở trong nước, từng bước cơ giới hóa nạo mìn, nâng cao chất lượng dịch vụ nổ mìn trong khai thác khoáng sản, tiếp tục mở rộng sang các lĩnh vực khác: VLXD, giao thông, xi măng, cảng biển...

+ Đảm bảo an toàn về con người, tài sản và nguồn vốn; Đảm bảo sản xuất, cung ứng đầy đủ, kịp thời VLNCN phục vụ khai thác trong ngành Than - Khoáng sản Việt Nam và các ngành kinh tế khác. Nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm, dịch vụ.

+ Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu SXKD trong tình hình mới. Giữ ổn định việc làm, đời sống, đảm bảo chế độ chính sách đối với người lao động.

+ Phát huy hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ, làm chủ công nghệ, làm chủ thiết bị, tạo ra các sản phẩm VLNCN mới đáp ứng tốt các yêu cầu thực tiễn sản xuất.

+ Đảm bảo tiến độ, chất lượng các dự án đầu tư và đầu tư có hiệu quả; Phát huy các nguồn lực: Giấy phép, tài sản, nhân lực, kỹ thuật công nghệ... mở rộng và phát triển SXKD khác, mở rộng quy mô trên nền tảng VLNCN tạo thêm việc làm cho người lao động.

+ Vận hành ổn định, phát huy công suất Nhà máy AN để phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- Tóm tắt những nội dung chính về chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Duy trì, giữ vững và phát triển thị trường trong sản xuất kinh doanh.

+ Nguyên cứu phát triển đa dạng hóa sản phẩm, nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của khách hàng.

+ Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ sau cung ứng, đặc biệt là dịch vụ khoan nổ mìn, đây là mục tiêu phát triển then chốt và quan trọng nhất của MICCO.

+ Không ngừng đổi mới và hiện đại hóa công nghệ theo hướng nâng cao trình độ cơ giới hóa, tự động hóa, tin học hóa và sản xuất sạch hơn.

- + Quảng bá thương hiệu MICCO ra thị trường quốc tế.
- + Phát triển các sản phẩm và dịch vụ khác.
- .v..v....

II. Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển của Tổng công ty giai đoạn 2016-2020.

1. Mục tiêu tổng quát

- Giữ vững, phát huy vị thế, uy tín, thương hiệu Micco trong cộng đồng doanh nghiệp và nền kinh tế.
- Tiếp tục giữ thế chủ động, tiên phong trong thị trường VLNCN; Là nhà sản xuất và kinh doanh VLNCN, tiên chất thuốc nổ chiếm thị phần lớn trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường Khu vực.
- Là nhà cung cấp dịch vụ khoan nổ mìn hàng đầu ở trong nước, từng bước cơ giới hóa nạo mìn, nâng cao chất lượng dịch vụ nổ mìn trong khai thác khoáng sản, tiếp tục mở rộng sang các lĩnh vực khác: VLXD, giao thông, xi măng, cảng biển...
- Đảm bảo an toàn về con người, tài sản và nguồn vốn; Đảm bảo sản xuất, cung ứng đầy đủ, kịp thời VLNCN phục vụ khai thác trong ngành Than - Khoáng sản Việt Nam và các ngành kinh tế khác. Nâng cao năng suất, hạ giá thành sản phẩm, dịch vụ.
- Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực đáp ứng được yêu cầu SXKD trong tình hình mới. Giữ ổn định việc làm, đời sống, đảm bảo chế độ chính sách đối với người lao động.
- Phát huy hiệu quả hoạt động khoa học, công nghệ, làm chủ công nghệ, làm chủ thiết bị, tạo ra các sản phẩm VLNCN mới đáp ứng tốt các yêu cầu thực tiễn sản xuất.
- Đảm bảo tiến độ, chất lượng các dự án đầu tư và đầu tư có hiệu quả; Phát huy các nguồn lực: Giấy phép, tài sản, nhân lực, kỹ thuật công nghệ... mở rộng và phát triển SXKD doanh khác, mở rộng quy mô trên nền tảng VLNCN tạo thêm việc làm cho người lao động.

2. Mục tiêu cụ thể

- Kế hoạch SXKD trong giai đoạn 5 năm từ 2016-2020:
 - + Tiêu thụ thuốc nổ: 549.914 tấn;
 - + Sản xuất thuốc nổ: 325.370 tấn;
 - + Sản xuất AN: 880.000 tấn;
 - + Tiêu thụ AN: 880.000 tấn;
 - + KL đất đá nổ mìn: 762 tr. m³;
 - + Tổng doanh thu: 25.879 tỷ.đ;
 - + Lợi nhuận: -1.486 tỷ.đ.
- Kế hoạch đầu tư phát triển : 790,55 tỷ.đ.

3. Kế hoạch triển khai

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	NĂM 2016	NĂM 2017	NĂM 2018	NĂM 2019	NĂM 2020
1	Tiêu thụ thuốc nổ	Tấn	105.000	109.838	110.632	112.326	112.118
2	Sản xuất thuốc nổ	-	65.000	64.300	65.250	65.470	65.350
3	Sản xuất AN	-	150.000	160.000	170.000	200.000	200.000
4	Tiêu thụ AN	-	150.000	160.000	170.000	200.000	200.000
5	KL đất đá nổ mìn	Tr. m ³	159	154	153	150	146
6	Tổng doanh thu	Tỷ.đ	4.759	5.022	5.129	5.474	5.495
7	Lợi nhuận	Tỷ.đ	-265	-313,2	-340,4	-283,9	-283,5
8	Đầu tư phát triển	Tỷ.đ	59,95	224,65	358,35	100,35	47,25

4. Các giải pháp thực hiện

4.1. Nhóm giải pháp về Quản lý đầu tư xây dựng:

- Các công trình đầu tư mới, nâng cấp phải tính toán kỹ hiệu quả, phê duyệt đúng trình tự trước khi đầu tư và phải cân đối đảm bảo tiến độ huy động vốn, trả nợ, đảm bảo năng lực tài chính và phát huy tối đa năng lực các tài sản đã đầu tư.

- Cải tạo, nâng cấp các dây chuyền, thiết bị lạc hậu, công nghệ thấp bằng các dây chuyền thiết bị có công nghệ tiên tiến, hiện đại. Ứng dụng tự động hóa, tin học hóa, đảm bảo các quy định về môi trường, an toàn hóa chất, PCCC...

- Đầu tư phát triển sản xuất trên nền tảng các lĩnh vực: sản xuất thuốc nổ, tiền chất thuốc nổ, sử dụng VLNCN; Nghiên cứu phát triển, mở rộng dịch vụ khoan nổ mìn, các dịch vụ Logistics, Sản xuất và kinh doanh Hóa chất, Dịch vụ Kỹ thuật công nghệ cao..., tạo ra các sản phẩm đặc thù có khả năng cạnh tranh cao và giảm phụ thuộc vào nhập khẩu.

- Thực hiện đầu tư theo hướng lan tỏa, khi dự án mẹ đi vào hoạt động có hiệu quả mới tiến tới đầu tư các dự án vệ tinh nhằm đảm bảo tính hiệu quả lâu dài của cụm công trình, dự án.

4.2. Nhóm giải pháp về Quản lý, điều hành sản xuất, Quản trị chi phí kinh doanh:

- Ưu tiên sử dụng sản phẩm & dịch vụ nội bộ, đảm bảo chất lượng, giá cả cạnh tranh. Khai thác tối đa năng lực, lợi thế của mỗi đơn vị, khai thác có hiệu quả thị trường nội bộ.

- Hoàn thiện bộ máy, cơ chế điều hành, phân công, phân cấp hợp lý và có chế tài phù hợp đảm bảo hiệu lực, hiệu quả điều hành.

- Xây dựng mô hình quản trị doanh nghiệp, phương pháp quản trị chi phí kinh doanh cho các loại hình sản xuất, các công đoạn sản xuất. Đồng thời áp dụng các chuẩn mực hiện đại (ISO) trong quản trị doanh nghiệp, khoán chi phí đến công trường, phân xưởng nhằm hạ giá thành, nâng cao năng suất lao động.

- Đẩy mạnh công tác truyền thông, hoàn thiện Website của các đơn vị và Tổng công ty để cung cấp thông tin cần thiết và quảng bá hình ảnh doanh nghiệp góp phần tích cực cho hoạt động SXKD.

- Bám sát Quy hoạch đối với sản xuất than và Quy hoạch phát triển các ngành: Giao thông, Khai thác VLXD, Hạ tầng công nghiệp, Cảng biển, Hóa chất... nắm bắt các cơ hội SXKD.

- Xây dựng và triển khai các biện pháp tổ chức bảo vệ an toàn trong sản xuất, tài sản của doanh nghiệp. Phối hợp chặt chẽ với Chính quyền địa phương và các đơn vị trên địa bàn để quản lý tốt công tác An toàn - PCCC - ANTT. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, diễn biến bất thường của thời tiết, thiên tai... nhằm giảm thiểu thiệt hại, các tác động xấu đến sản xuất kinh doanh.

- Đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn các cơ sở vật chất và thiết bị; Phát huy năng lực thiết bị, khai thác có hiệu quả, tăng cường cơ giới hóa.

- Các đơn vị xây dựng kế hoạch và điều hành chi phí hàng tháng, hàng quý, năm phù hợp với tình hình thực tế của Đơn vị, của TCty và thị trường từng giai đoạn, luôn đảm bảo cân đối được tài chính.

- Tiếp tục rà soát xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống định mức Kinh tế kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất, khoan nổ mìn, SXKD khác phù hợp với điều kiện lao động, trình độ kỹ thuật công nghệ và quản lý. Nâng cao chất lượng công tác quản lý cơ điện, vận tải, môi trường.

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp để tiết giảm các chi phí, kiểm soát chặt chẽ chi phí từ đầu vào đến đầu ra: các loại hình cung ứng, khoan nổ mìn, dịch vụ tư vấn, SXKD khác... để tăng tính cạnh tranh.

- Không đầu tư các phương tiện, thiết bị dễ dàng xã hội hóa.

4.3. Nhóm giải pháp Thị trường:

- Tích cực vận dụng các Chiến lược kinh doanh (Chiến lược “Thị trường ngách”; “Vết dầu loang”...) trong phát triển SXKD đặc biệt là sản xuất kinh doanh khác để nắm bắt cơ hội.

- Đẩy mạnh nghiên cứu và vận dụng mô hình phát triển thành công của các Hãng thuốc nổ nổi tiếng (Orica, Dyno Nobel, Hanwa...) để học tập, áp dụng vào Micco.

- Phân loại Khách hàng tư vấn, chăm sóc, ứng xử phù hợp, tạo mối quan hệ gắn kết nhằm đạt đến mức cảm thông, trở thành Bạn hàng; Quan hệ gắn kết với Cơ quan chức năng, chính quyền địa phương;

- Quy luật 80/20 cho rằng một bộ phận 20% khách hàng mang đến 80% sản lượng, doanh thu. Như vậy, có một nhóm khách hàng đóng vai trò quan trọng hơn những đối tượng còn lại. Từ đó: Phân loại khách hàng theo mức độ quan trọng, có chính sách chăm sóc, ứng xử với từng đối tượng phù hợp.

- Chú trọng ký kết các hợp đồng dài hạn; Tăng cường Dịch vụ gia tăng kèm theo.

- Xây dựng mạng lưới làm công tác thị trường đi đôi với nâng cao chất lượng dịch vụ; Khai thác & xử lý hiệu quả các nguồn thông tin thị trường.

- Khai thác lợi thế cạnh tranh, phát huy lợi thế Nguồn nhân lực; Phát huy lợi thế khai thác hiệu quả các loại Giấy phép (Nhập khẩu VLNCN dầu khí; Huấn luyện an toàn lao động; Giám sát môi trường...); Đẩy mạnh, nối dài chuỗi giá trị gia tăng;

4.4. Nhóm giải pháp về Kỹ thuật, Công nghệ mới:

- Làm chủ công nghệ, thiết bị, dây chuyền sản xuất thuốc nổ, tiền chất thuốc nổ. Nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào công tác thử nghiệm, sử dụng, sản xuất các sản phẩm mới có nhiều ưu điểm hơn đáp ứng yêu cầu chất lượng ngày càng cao của thị trường.

- Nghiên cứu phát triển dịch vụ khoan nổ mìn vững mạnh mang tính chuyên môn hóa, hiện đại hóa cao. Lựa chọn Công nghệ Khoan nổ mìn phù hợp với điều kiện địa chất, nổ mìn công nghệ cao như nổ mìn tạo biên, khai thác đá khối, nổ mìn công trình ngầm, nổ mìn dưới nước, nổ mìn khơi thông cảng sông, cảng biển; thiết kế & thi công chống sạt lở bờ mỏ, sườn dốc...

- Xây dựng phần mềm tính các chỉ tiêu năng lượng nổ của thuốc nổ công nghiệp.

- Tạo lập cơ sở vật chất kỹ thuật cho nghiên cứu phát triển, trên cơ sở thực hiện các đề tài, nhiệm vụ khoa học công nghệ.

- Xây dựng, vận hành cơ sở nghiên cứu thực nghiệm VLNCN, nâng cao năng lực, kiểm soát tốt chất lượng sản phẩm, mục tiêu đến năm 2020 đạt trình độ khu vực và tiệm cận trình độ thế giới.

4.5. Nhóm giải pháp về Tổ chức, lao động, tiền lương:

- Hoàn thiện mô hình tổ chức Công ty mẹ, Công ty con có sự phân định rõ trách nhiệm Công ty mẹ, Công ty con trong cơ chế quản lý, điều hành; Phân công, hợp tác theo chuyên môn hóa, giảm khâu trung gian, tạo ra động lực, tăng năng lực sản xuất, tăng năng suất (phần đầu tăng NSLĐ từ 5-10%/năm), hiệu quả kinh doanh. Định biên số lượng lao động quản lý hợp lý, làm cơ sở để tiết giảm (mỗi năm giảm từ 3-6%) lực lượng lao động quản lý, phục vụ, phụ trợ theo chỉ đạo của Tập đoàn TKV. Xây dựng định mức theo mô hình chuẩn – mức tiên tiến, giảm hao phí lao động.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực từ khâu tuyển dụng, rèn luyện ý thức, tác phong công nghiệp. Thực hiện cơ chế cứ 02 lao động về hưu, chấm dứt HĐLĐ thì tuyển mới tối đa 01 người thay thế.

- Tiếp tục tinh giảm số lượng lao động, thực hiện đấu thầu, thuê ngoài, khoán gọn các công đoạn dễ dàng xã hội hóa: dịch vụ vận tải, phục vụ Nhà ăn, bảo vệ văn phòng...

- Tiếp tục rà soát lại hệ thống cụm kho VLNCN đảm bảo hiệu quả tối ưu trong cung ứng VLNCN. Rà soát lại hệ thống trạm gác, tiêu gác bảo vệ tại các kho VLNCN, nhà xưởng theo hướng nâng cao năng suất lực lượng bảo vệ.

- Giảm các hao phí lao động không tạo ra sản phẩm hữu hình, như các hoạt động thể thao, văn nghệ mà người tham gia phải nghỉ làm việc để luyện tập và thi đấu, cũng như không phục vụ cho lợi ích của số đông người lao động, hạn chế tổ chức trong giờ làm việc.

- Hoàn thiện cơ chế tiền lương, tiền thưởng và cơ chế khuyến khích người lao động nhằm tạo động lực tăng năng suất lao động. Tiếp tục cải thiện điều kiện làm việc, nâng cao đời sống vật chất tinh thần người lao động.

- Quy hoạch, đào tạo, luân chuyển cán bộ quản lý ở các cấp theo các lĩnh vực chuyên môn. Tập trung đào tạo cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật trẻ, có năng lực, ý thức trách nhiệm.

- Chú trọng tuyển chọn, đào tạo đội ngũ CBKT các lĩnh vực tin học, tự động hoá, cơ khí, cơ điện. Tiếp tục tập trung cao đào tạo công nhân kỹ thuật có tay nghề cao cho Nhà máy AN Thái Bình.

- Chú trọng, tập trung đào tạo kỹ năng ngoại ngữ cho đội ngũ cán bộ lãnh đạo quản lý và cán bộ kỹ thuật để đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế cũng như sự phát triển bền vững của Tổng công ty.

PHỤ LỤC IV
KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2016

TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT MỎ - VINACOMIN
MST: 0100101072

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2016

I. Tình hình SXKD và đầu tư phát triển năm 2015

- Về SXKD: Năm 2015, Tổng công ty hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu Tập đoàn giao; Trong đó doanh thu đạt 106,41%, lợi nhuận đạt 402,66% so với kế hoạch, thu nhập bình quân người lao động đạt 116,3% so với KH giao.

Lợi nhuận đạt 20,13 tỷ đồng, giảm 82,23 tỷ đồng so với năm 2014, do các nguyên nhân:

+ Lãi vay năm 2015 tăng so với năm 2014 là 154,09 tỷ đồng, do tăng vay phục vụ dự án đầu tư xây dựng nhà máy Nitrat Amon;

+ Khấu hao tăng năm 2015 so với năm 2014 là 148,15 tỷ đồng, do đưa nhà máy Nitrat Amon vào hoạt động dẫn đến khấu hao tăng;

+ Các chi phí quản lý, chi phí khác năm 2015 đều giảm so với năm 2014 do Tổng công ty nỗ lực tiết kiệm chi phí.

- Về Đầu tư phát triển: Năm 2015, Tổng công ty chi cho đầu tư phát triển 274,005 tỷ.đ, trong đó: vốn vay đạt 140,085 tỷ.đ, vốn khác đạt 111,994 tỷ.đ.

II. Kế hoạch SXKD và đầu tư phát triển năm 2016

1. Kế hoạch SXKD

1.1 Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính:

+ Sản xuất thuốc nổ: 65.000 tấn, trong đó: nhũ tương hầm lò 6.000 tấn, Anfo 54.300 tấn, nhũ tương rời 4.700 tấn.

+ Tiêu thụ thuốc nổ: 105.000 tấn, trong đó tiêu thụ trong TKV 72.254 tấn.

1.2. Kế hoạch và kết quả SXKD cả năm: Doanh thu đạt 4.758,9 tỷ.đ.

1.3. Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm: Giữ vững và mở rộng thị phần kinh doanh ngoài TKV; Bám sát theo kế hoạch khai thác than của Tập đoàn nhằm hoàn thành nhiệm vụ được giao. Đẩy mạnh nghiên cứu những loại thuốc nổ mới, tăng hiệu quả SXKD; Tăng tiêu thụ thuốc nổ nhũ tương hầm lò.

2. Kế hoạch đầu tư phát triển

2.1. Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm 2016

• *Các công trình chuyển tiếp:*

- Dự án: Nhà điều hành sản xuất Công ty CN HCM Nam Trung Bộ:

Dự án được chuyển tiếp sang năm 2016.

- Dự án kho VLNCN Gia Lai:

Dự án được chuyển tiếp từ năm 2015 sang năm 2016.

- Dự án: Đầu tư 01 xe chữa cháy cho Nhà máy sản xuất Amon Nitrat Thái Bình. Dự án được chuyển tiếp từ năm 2015 sang năm 2016.

- Dự án: Đầu tư 01 máy đóng gói cho Dây chuyền sản xuất thuốc nổ nhũ tương hầm lò 2 - Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Bạch Thái Bưởi.

Dự án được chuyển tiếp từ năm 2015 sang năm 2016.

- Dự án: Đầu tư hệ thống tiếp nhận Amoniac từ cầu cảng hóa chất tới kho chứa Amoniac nhà máy Amon Nitrat Thái Bình

Dự án được chuyển tiếp từ năm 2015 sang năm 2016.

- Dự án: Đầu tư xưởng sang chiết HNO₃ tại nhà máy Amon Nitrat Thái Bình.

Dự án được chuyển tiếp từ năm 2015 sang năm 2016.

- Dự án: Xe vận chuyển cung cấp nhũ tương nền công suất 10-15 tấn/xe (02 xe)

Dự án được chuyển tiếp từ năm 2015 sang năm 2016.

- *Các công trình khởi công mới:*

Dự án nhóm C:

- Dự án: hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục Nhà máy sản xuất Amon Nitrat Công ty Hóa chất mỏ Thái Bình - Micco

- *Điều tra khảo sát quy hoạch, chuẩn bị dự án:*

Dự án nhóm A:

1/ Dự án sản xuất Natri nitrat, công suất 20.000 tấn/năm: (Đầu tư năm 2016-2019): Dự án đã có trong quy hoạch tại Quyết định số 1621/QĐ-TTg ngày 18/9/2013 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt “quy hoạch phát triển ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam đến năm 2020, có tính đến năm 2030”.

* Địa điểm đầu tư dự kiến: Cụm công nghiệp xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

Diện tích đất sử dụng: 1,5÷2 ha (trong diện tích dự phòng nhà máy Amon Nitrat).

* Nguồn nguyên liệu và các công nghệ sản xuất dự kiến lựa chọn

- Nguồn nguyên liệu cho sản xuất Natri Nitrat:

+ Axit Nitric 60%: là sản phẩm của nhà máy Amon Nitrat do đó hoàn toàn chủ động.

+ Natri hydroxit (NaOH) 48% : trong nước sản xuất được (Hóa chất Việt Trì) nên hoàn toàn chủ động nguồn nguyên liệu.

- Công nghệ sản xuất dự kiến lựa chọn: Công nghệ sản xuất Natri Nitrat: Công nghệ UBE industries

* Quy mô công suất dự kiến:

Hiện nay, toàn bộ Natri Nitrat (NaNO_3) sử dụng cho ngành VLNCN, quốc phòng và một số ngành khác đạt mức 7.000 tấn/năm, dự báo đến giai đoạn năm 2015 ÷ 2025 thì nhu cầu sử dụng tăng lên 10.000 tấn/năm. Toàn bộ Natri Nitrat hiện nay phải nhập khẩu từ Trung Quốc, Indonesia....

Vi vậy, quy mô công suất dự kiến là: 10.000 tấn/năm.

Giá trị đầu tư: 300.000 triệu đồng

Năm 2016, Tổng công ty làm các thủ tục chuẩn bị đầu tư

- Dự án: Xe sản xuất VLNCN công suất 18-22 tấn/xe

Nội dung	Kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2016
Tổng cộng	88.460 triệu đồng
Kế hoạch thực hiện dự án:	72.160 triệu đồng
- Công trình chuyển tiếp:	68.260 triệu đồng
- Công trình khởi công mới:	4.950 triệu đồng
Điều tra, khảo sát quy hoạch, chuẩn bị dự án	3.900 triệu đồng
Dự phòng	47.000 triệu đồng

2.2. Kết quả đầu tư cả năm (dự kiến)

- Nghiệm thu đưa vào sử dụng các dự án: Đầu tư xe sản xuất VLNCN; Xe chữa cháy cho nhà máy Amon Nitrat Thái Bình; Phương án lắp đặt hệ thống kiểm soát cho đường sang chiết HNO_3 của Nhà máy Amon Nitrat Thái Bình; Cơ sở nghiên cứu thực nghiệm VLNCN; Hệ thống quan trắc khí thải tự động liên tục Nhà máy sản xuất Amon Nitrat Thái Bình - Micco.

- Thực hiện đầu tư các dự án: Nhà ĐHSX Công ty CN HCM Nam Trung Bộ; Kho VLNCN Gia Lai; Đầu tư hệ thống tiếp nhận Amoniac từ cầu cảng hóa chất tới kho chứa Amoniac nhà máy Amon Nitrat Thái Bình; Đầu tư kho VLNCN Lâm Đồng.

Dự kiến thực hiện đầu tư xây dựng năm 2016

Nội dung	Thực hiện đầu tư xây dựng năm 2016
Tổng cộng	42.143 triệu đồng
Kế hoạch thực hiện dự án:	72.160 triệu đồng
- Công trình chuyển tiếp:	37.019 triệu đồng
- Công trình khởi công mới:	5.024 triệu đồng
Điều tra, khảo sát quy hoạch, chuẩn bị dự án	100 triệu đồng

III. Các giải pháp thực hiện

1. Giải pháp tài chính

- Cân đối đủ vốn cho SXKD, đầu tư xây dựng đảm bảo mức dư tiền gửi, tiền vay, nợ phải trả hợp lý theo chế độ, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn; Xây dựng kế hoạch tài chính đảm bảo hoạt động SXKD của TCty; Thường xuyên cập nhật, cảnh báo nợ quá hạn các đối tượng khách hàng có nguy cơ, rủi ro về tài chính; Tăng cường ý thức trách nhiệm, ý thức chấp hành kỷ luật trong bán hàng & thu hồi công nợ.

- Thu xếp đủ vốn cho sản xuất với chi phí sử dụng vốn thấp nhất, trong đó giải quyết hợp lý chi phí cho sản xuất của Nhà máy Amon Nitrat.

- Công tác kiểm toán nội bộ: Kiểm toán BCTC năm 2015; Có kế hoạch kiểm toán nội bộ phù hợp; Kiểm toán tính tuân thủ các quy định, quy chế, các quy trình hoạt động, giá thành sản phẩm... Kiểm soát tốt các chuẩn mực kế toán trước khi Kiểm toán độc lập kiểm toán theo niên độ.

2. Giải pháp về sản xuất

- Sản xuất thuốc nổ và tiền chất đảm bảo số lượng, chất lượng theo kế hoạch tại Bảng II.1.

- Nghiên cứu, đề xuất các phương án sản xuất Chất nhũ hóa.

- Tìm kiếm nguồn vật tư, nguyên liệu thay thế nguồn nhập khẩu, đa dạng hóa nguồn cung cấp để đảm bảo chất lượng, giá cả cạnh tranh.

- Sản xuất các loại thuốc nổ mới với các chỉ tiêu kỹ thuật đáp ứng yêu cầu khai thác Mỏ sắt Thạch Khê.

- Nghiên cứu phối trộn AN, tạo ra sản phẩm phân bón mới cung ứng cho thị trường phân bón; Nghiên cứu, đề xuất phương án sử dụng dung dịch AN trong Quý I/2016.

- Vận hành NM AN trong điều kiện đáp ứng tốt yêu cầu về công nghệ.

- Thiết kế hệ thống sang chiết HNO₃ với tiêu chí đơn giản, hiệu quả, tiết kiệm.

- Ban hành bổ sung tiêu chuẩn nguyên liệu phụ gia tạo hạt và phụ gia bọc vỏ dùng trong sản xuất AN, các tiêu chuẩn phép thử mới cho Cty Thái Bình.

3. Giải pháp về marketing

- Thực hiện tốt công tác thông tin, truyền thông; Tận dụng các công cụ truyền thông của TKV, MICCO như Website Vinacomin.com.vn, Micco.com.vn, Vinacomin News v... để tuyên truyền các chính sách pháp luật của Nhà nước, các hoạt động SXKD của TKV và Tổng công ty.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực

- Tiếp tục rà soát, kiện toàn lại cơ cấu tổ chức các Phòng, Phân xưởng theo nguyên tắc chuyên môn hóa, giảm bớt đầu mối trung gian.

- Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tiền lương, tiền thưởng và các cơ chế khuyến khích NLĐ.

- Tăng cường điều động, luân chuyển cán bộ đi đào tạo thực tế để nâng cao năng lực; Chuẩn bị đủ nguồn cán bộ đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ SXKD.

- Tập trung công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao kiến thức kỹ năng làm việc của cán bộ, viên chức; Đào tạo, bồi dưỡng CB diện quy hoạch kế cận các chức danh lãnh đạo.

- Tiếp tục thực hiện các quy trình, thủ tục về công tác tổ chức cán bộ, thực hiện chế độ chính sách nâng lương, đào tạo... tuân thủ quy định, phân cấp quản lý.

5. Giải pháp về công nghệ kỹ thuật

- Tiếp tục triển khai đề tài Xe nữ tương rời; Triển khai nghiên cứu thực nghiệm đề tài “Nghiên cứu lựa chọn công nghệ KNM phù hợp với điều kiện địa chất, trang thiết bị khai thác của Cty CP Sắt Thạch Khê – Hà Tĩnh”.

- Tiếp tục phát huy cơ chế thúc đẩy phát triển công nghệ, sáng kiến cải tiến đáp ứng yêu cầu là Nhà sản xuất, cung ứng hàng đầu, dẫn dắt thị trường.

- Tích cực, chủ động công tác NCKH, đẩy nhanh tiến độ làm chủ công nghệ, thiết bị.

- Lập cơ sở dữ liệu, duy trì kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu và sản phẩm.

- Tích cực, triển khai có hiệu quả các Đề tài NCKH theo Kế hoạch KH-CN 2016.

6. Giải pháp về quản lý và điều hành

- Điều hành sản xuất chủ động, an toàn, tiết kiệm, tăng cường quản lý hiệu quả 3 công ty con; Bám sát kế hoạch chung, các tiêu chuẩn định mức kinh tế kỹ thuật tiên tiến để quản lý, đồng thời phối hợp linh hoạt, nhịp nhàng các công đoạn SX, tăng hiệu quả SXKD, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ.

- Cân đối tồn kho nguyên liệu, vật tư... hợp lý, tiết kiệm vốn kinh doanh.

- Chủ động tìm hiểu, nắm bắt năng lực tài chính khách hàng, giảm rủi ro kinh doanh.

- Giữ vững thị trường trong nước, mở rộng thị trường xuất khẩu VLNCN, AN.

- Nâng cao chất lượng các chuỗi dịch vụ Hóa chất, dầu khí, môi trường... nhằm gia tăng sự khác biệt, tạo thêm lợi thế cạnh tranh trên thị trường.

- Tích cực bám sát, triển khai Quy hoạch phát triển ngành VLNCN Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 theo quyết định số 1834/QĐ-TTg, ngày 28/10/2015. Đồng thời cân đối kế hoạch đầu tư dài hạn đến năm 2020, các Quy hoạch của Chính Phủ giai đoạn 2016-2020 và tầm nhìn 2030 các ngành Giao thông, cảng biển, VLXD, khai thác khoáng sản, hóa chất, phân bón... để phát triển SXKD.

- Đẩy mạnh triển khai các giải pháp “Nâng cao năng lực, hiệu quả sản xuất kinh doanh”. Khai thác hiệu quả thông tin thị trường VLNCN.

Biểu 01: các chỉ tiêu SXKD và đầu tư phát triển năm 2016

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm 2016
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất	Tấn	65 000
<i>a</i>	<i>AH1</i>	“	
<i>b</i>	<i>Nhũ tương hầm lò</i>	“	6 000
<i>c</i>	<i>Anfo</i>	“	54 300
<i>d</i>	<i>Nhũ tương rời</i>	“	4 700
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	4 759
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	-265
4	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)		
5	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	123
6	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD	
7	Tổng lao động	Người	4 423
8	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	371

PHỤ LỤC V
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT
KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT

TỔNG CÔNG TY
CÔNG NGHIỆP HOÁ CHẤT MỎ - VINACOMIN
MST: 0100101072

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 07 tháng 10 năm 2016

Năm báo cáo: 2016

1. Tình hình SXKD và đầu tư phát triển 03 năm trước

a. Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm trước: Sản phẩm sản xuất chủ yếu, doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách, thực hiện sản phẩm công ích, kim ngạch xuất khẩu (Trong biểu 02 gửi kèm theo).

b. Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh 3 năm trước:

- Năm 2013:

+ Dự án: Mở rộng dây chuyền sản xuất thuốc nổ nhũ tương hầm lò: Tổng mức đầu tư: 277,6 tỷ đồng. Dự án đã được đưa vào sử dụng năm 2013.

+ Nhà điều hành sản xuất Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - TKV: Tổng mức đầu tư: 153,6 tỷ đồng. Dự án đã được đưa vào sử dụng năm 2013

- Năm 2014:

+ Dự án: Khu thí nghiệm - Công ty công nghiệp Hóa chất mỏ Nam Bộ: Tổng mức đầu tư: 13,7 tỷ đồng. Dự án đã được đưa vào sử dụng năm 2014

- Năm 2015:

+ Dự án: Xây dựng cầu cảng Hóa chất - Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin: Tổng mức đầu tư: 40,8 tỷ đồng. Dự án đã được đưa vào sử dụng năm 2015

+ Dự án: Xe sản xuất Vật liệu nổ công nghiệp (1 xe): Tổng mức đầu tư: 18,9 tỷ đồng. Dự án đã được đưa vào sử dụng năm 2015

+ Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất Amon Nitrat công suất 200.000 tấn/năm và các sản phẩm hóa chất khác: Tổng mức đầu tư: 5.761,8 tỷ đồng. Dự án đã được đưa vào sử dụng năm 2015

c. Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm

Trong giai đoạn 2013-2015, hoạt động đầu tư phát triển SXKD của Tổng công ty đã dần hoàn thiện, tập trung thực hiện nhiệm vụ xây dựng nhà máy Amôn Nitrat tại Thái Bình nhằm tự chủ về nguyên liệu sản phẩm thuốc nổ. Do đó, giá trị đầu tư qua từng năm giảm dần; Cụ thể giá trị đầu tư: năm 2013 là 2.213,5 tỷ.đ, năm 2014 là 1.673,8 tỷ.đ, năm 2015 là 274 tỷ.đ, dự kiến năm 2016 là 42,14 tỷ.đ.

Chiến lược Tổng công ty: Trở thành doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, cung ứng

vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ và cung cấp dịch vụ nổ mìn hàng đầu của Việt Nam và trong khu vực. Mở rộng kinh doanh hóa chất, vật tư thiết bị,... trên cơ sở lợi thế về sản phẩm phụ của nhà máy Amôn Nitrat là Axit nitric (HNO₃), mối quan hệ sâu rộng được xây dựng trong nhiều năm (trong ngành than, các nhà máy Quốc phòng, các nhà cung cấp hóa chất lớn, các đối tác nước ngoài,...), đội ngũ CBCNV được đào tạo bài bản, chuyên nghiệp,.v.v.

d. Thuận lợi, khó khăn

Khủng hoảng tài chính, suy giảm kinh tế toàn cầu ảnh hưởng không nhỏ đến kinh tế trong nước, tác động mạnh đến ngành Than-Khoáng sản, giao thông, hạ tầng công nghiệp... ảnh hưởng lớn đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của T Cty. Trong bối cảnh các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô suy giảm, T Cty vẫn giữ vững được ổn định và tăng trưởng SXKD; Đời sống vật chất, tinh thần Người lao động được cải thiện.

Thực hiện hoàn thành vượt mức KHSXKD năm 2015 – năm cuối của kế hoạch 5 năm 2011-2015 và Xây dựng kế hoạch SXKD năm 2016 là năm đầu thực hiện kế hoạch giai đoạn 2016-2020 của T Cty với mục tiêu: Hoàn thành các chỉ tiêu SXKD 2016, đảm bảo an toàn, cân đối được tài chính, nâng cao GTSX, ổn định việc làm thu nhập người lao động. Với khẩu hiệu chung: “An toàn-Chất lượng-Hiệu quả-Phát triển”.

• Thuận lợi:

- Tăng trưởng Kinh tế toàn cầu dự báo sẽ cải thiện trong năm 2016, các nền kinh tế Đông Nam Á được dự đoán sẽ tăng trưởng tốt ở mức 4,7%, đây là khu vực đóng vai trò động lực cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu, đặc biệt khi Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) được thực hiện trong thời gian tới.

- Nền kinh tế nước ta đạt tốc độ tăng trưởng cao, lạm phát được kiểm soát, kinh tế vĩ mô dần ổn định, các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm.

- T Cty đã khắc phục được một số khó khăn, hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu đề ra (Tiêu thụ VLNCN, SXTN, Khối lượng ĐĐNM, Doanh thu...); Thị trường nội địa được giữ vững và tăng trưởng ở một số khu vực; Thị trường xuất khẩu VLNCN, AN... đang từng bước được mở ra; Hoạt động SXKD khác được tích cực đẩy mạnh; Nhà máy AN Thái Bình đi vào vận hành thương mại, chủ động nguyên liệu chính cho SXTN. Có thêm nhà cung cấp nguyên liệu chính NH₃ cho NM Thái Bình. Sản phẩm AN đã được một số Hãng thuốc nổ trên Thế giới quan tâm... Là những yếu tố thuận lợi, tích cực cho kế hoạch 2016.

• Khó khăn:

- Thị trường xuất khẩu AN còn hạn hẹp, phải cạnh tranh gay gắt về giá, chưa có các hợp đồng ổn định với sản lượng lớn.

- Chưa bán được AN cho thị trường phân bón và các hộ tiêu thụ khác.

- Tiếp tục gặp khó khăn do sử dụng nguồn vốn vay lớn, lãi suất vẫn ở mức cao.

- Giá nguyên liệu chính NH3 nhiều khả năng vẫn duy trì ở mức cao.
 - Tỷ giá USD/VND biến động khó lường, có xu hướng tăng, làm tăng giá thành sản xuất.
 - Nhu cầu khoáng sản Thế giới và trong nước còn thấp. Thị trường nhập khẩu hóa chất (Xút, TNT...) gặp nhiều khó khăn.
 - Khí hậu, thời tiết có thể diễn biến phức tạp.
 - Năm 2016, Nước ta có nhiều sự kiện lớn: Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII; 70 năm ngày Tổng tuyển cử đầu tiên bầu ra Quốc hội Việt Nam; Năm đầu tiên công đồng kinh tế ASEAN hoạt động... sẽ mở ra nhiều cơ hội, thuận lợi đồng thời đan xen những khó khăn, thách thức cần phải có những giải pháp chiến lược, kịp thời, linh hoạt, đồng bộ.
- d. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai**
- **Mục tiêu**
 - Đảm bảo an toàn, đảm bảo sản xuất, cung ứng đầy đủ, kịp thời VLNCN phục vụ khai thác trong ngành Than-Khoáng sản Việt Nam và các ngành kinh tế khác. Hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Nâng cao năng suất và đời sống của người lao động.
 - Đẩy mạnh công tác dịch vụ khoan nổ mìn, tập trung phát triển công tác cơ giới hóa nập mìn, nâng cao chất lượng công tác dịch vụ nổ mìn.
 - Tập trung nghiên cứu sâu VLNCN và tiến chất thuốc nổ.
 - Đảm bảo tiến độ các dự án đầu tư và đầu tư có hiệu quả, mở rộng và phát triển sản xuất, làm tăng thêm ngành nghề và việc làm cho người lao động.
 - Đề xuất với Chính phủ, Tập đoàn bộ sung sản xuất các loại phân bón, hóa chất, phát huy công suất nhà máy sản xuất Am ôn Nitrat.
- **Thị trường dự kiến**
 - Căn cứ quy hoạch phát triển ngành than Việt Nam đến năm 2020, có xét triển vọng đến năm 2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 và số liệu hướng dẫn ngày 05 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam về việc: Rà soát kế hoạch 5 năm 2011-2015 và dự kiến giai đoạn 2016-2020.
 - Căn cứ dự báo tiêu thụ VLNCN tại một số ngành: Xi măng, khai thác VLXD, Giao thông, thủy lợi, Thủy điện...
 - *Đối với ngành Than*: Sản lượng than khai thác tăng dần từ năm 2014-2020, từ 47,662 triệu tấn năm 2014 lên 57,905 triệu tấn năm 2020. Trong đó: Khai thác lộ thiên giảm 10% từ 23,015 tấn năm 2014 xuống 20,835 triệu tấn năm 2020; Khai thác hầm lò từ 24,447 triệu tấn năm 2014 lên 37,07 triệu tấn năm 2020. Như vậy dự báo VLNCN sử dụng để nổ mìn lộ thiên tương đối ổn định, VLNCN sử dụng hầm lò từ năm 2014-2020 tăng 22%.
 - *Đối với ngành Than*: Dự báo giai đoạn năm 2016-2020 các công trình thủy

điện sẽ hạn chế và đi vào hoàn thiện, do vậy nhu cầu VLNCN giảm mạnh. Các ngành như xi măng, khai thác VLXD, giao thông có tăng trưởng, song ở mức thấp. Dự báo tiêu thụ VLNCN ngoài ngành từ năm 2014-2020 tăng 12,6%.

Biểu 02
Một số chỉ tiêu về hoạt động SXKD của Tổng công ty

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2013	Thực hiện năm 2014	Thực hiện năm 2015	Ước thực hiện năm 2016
1	Sản phẩm chủ yếu sản xuất	Tấn	65 642	69 205	72 424	61 000
a	AH1	"	376			
b	Nhũ tương hàm lò	"	4 765	5 567	6 595	5 500
c	Anfo	"	55 728	59 833	61 304	51 000
d	Nhũ tương rời	"	4 773	3 805	4 526	4 500
2	Tổng doanh thu	Tỷ.đ	4 348	4 538	4 835	4 759
3	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ.đ	89	142	20	25
4	Nộp ngân sách	Tỷ.đ				
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD		755,85	4 298	
6	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)					
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Tỷ.đ	2.213,56	1.673,832	274,005	42,143
a	Nguồn ngân sách	"				
b	Vốn vay	"	1.504,052	562,007	140,085	
c	Vốn khác	"	536,428	1.111,375	111,994	42,143
8	Tổng lao động	Người	4 427	4 473	4 398	4 323
9	Tổng quỹ lương	Tỷ.đ	425	445	445	420
a	Quỹ lương quản lý	Tỷ.đ	3,45		3	
b	Quỹ lương lao động	Tỷ.đ	422	445	442	

2. Tình hình đầu tư tại các công ty con

Biểu 03
Vốn đầu tư tại các công ty con do Tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ

TT	Tên doanh nghiệp	Đvt	Thực hiện năm 2013	Thực hiện năm 2014	Thực hiện năm 2015	Ước thực hiện năm 2016
1	Công ty Việt Bắc	Tr.đ	68	0		
2	Công ty Nam Bộ	Tr.đ	6 006	10 851	921	14 794
3	Công ty Bắc Trung Bộ	Tr.đ	100	308		